KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VNG)

CTCP Du lịch Thành Thành Công

Ngày 15/01/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.1%	**7.1%**	**-7.9%**

DT thuần *2023*
745 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 126| 20.3%

LN thuần *2023*
24.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.90| 57.0%

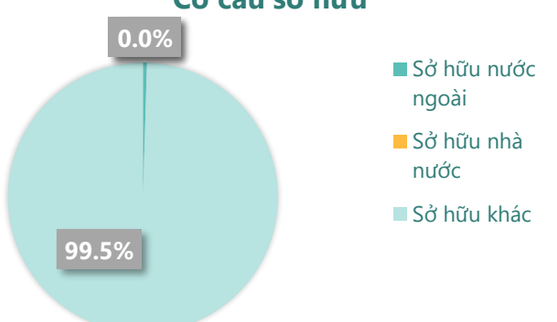
LN sau thuế *2023*
3.29 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.03| 0.8%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
27.3%
YoY: +/-▲ 6.2%

ROE *2023*
0.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

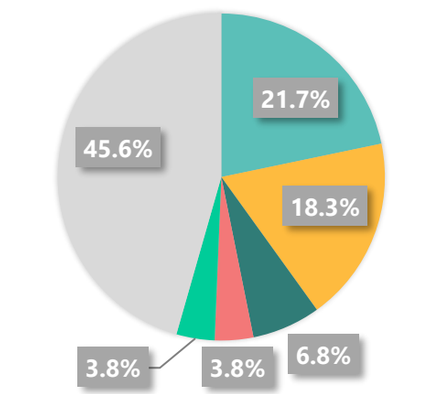
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	875
Số lượng CPLH (CP)	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,480
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.24
EPS	33
P/E	302.0

Cơ cấu sở hữu



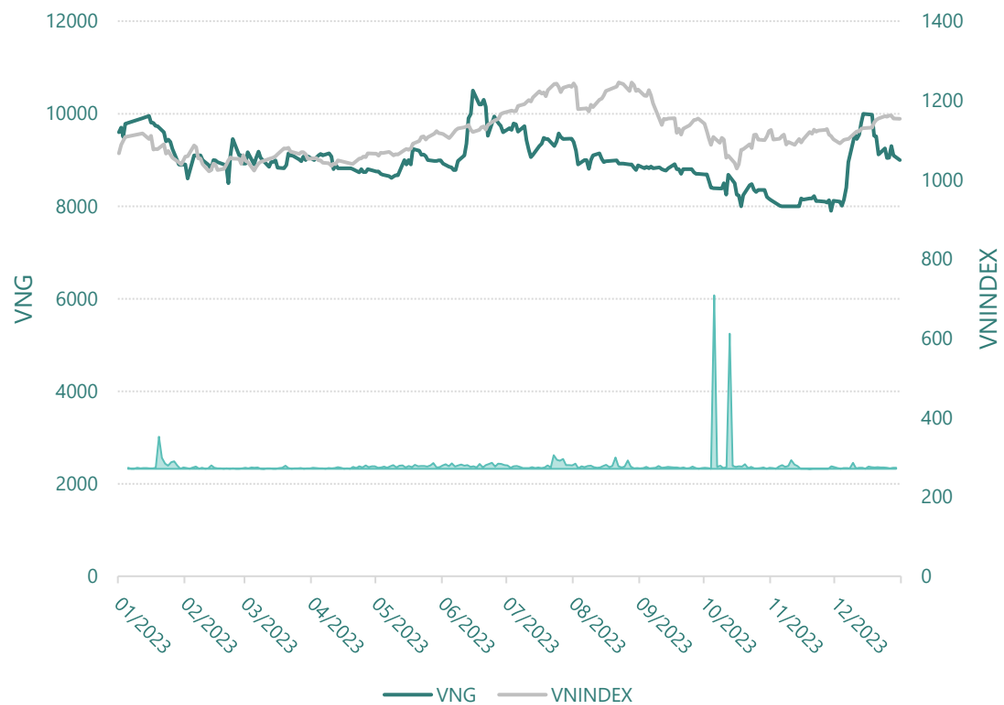
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



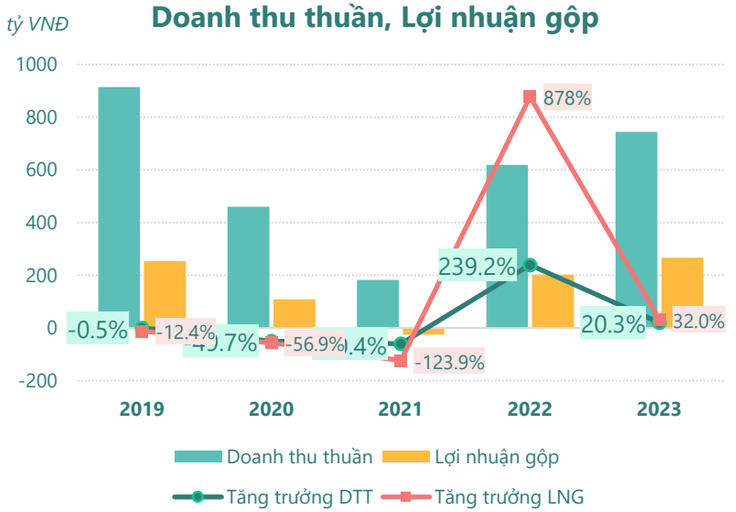
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



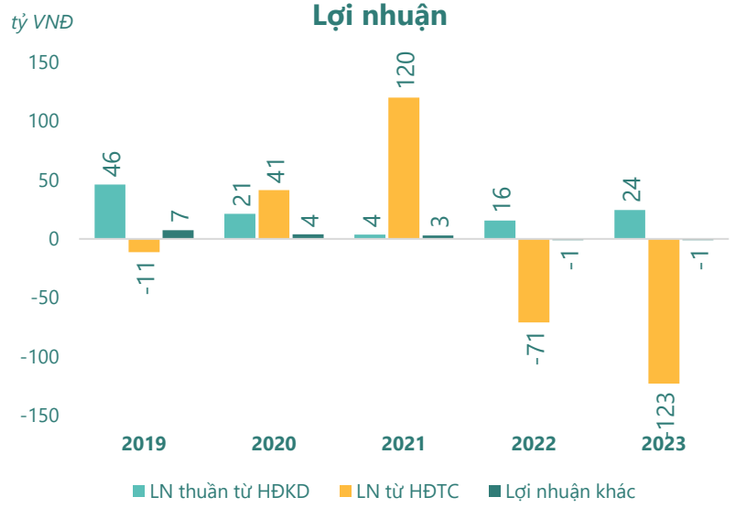
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



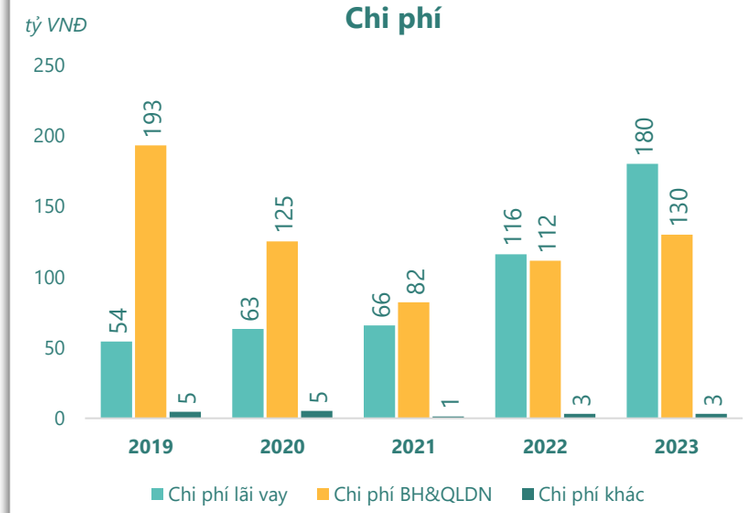
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



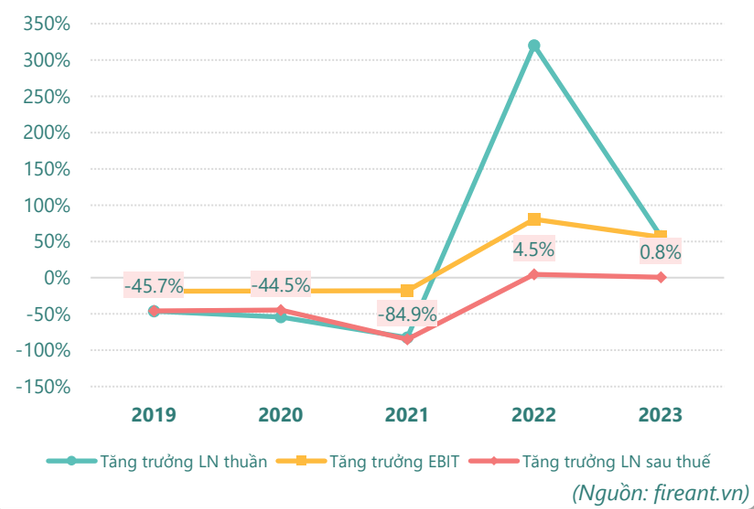
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



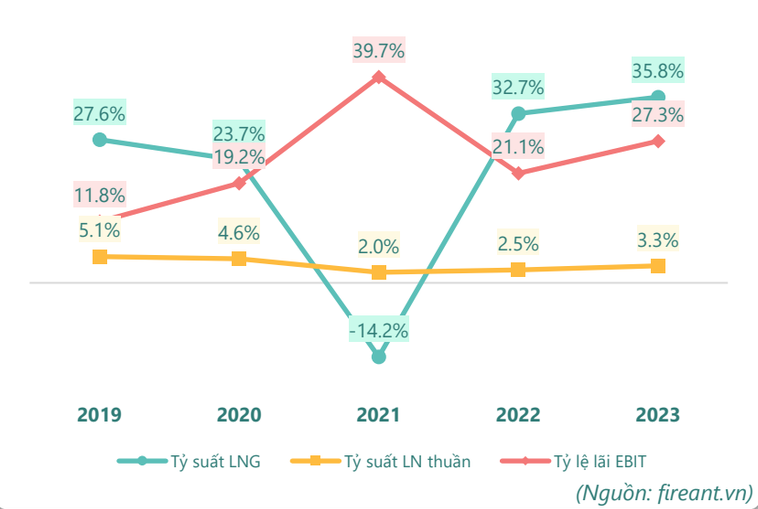
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



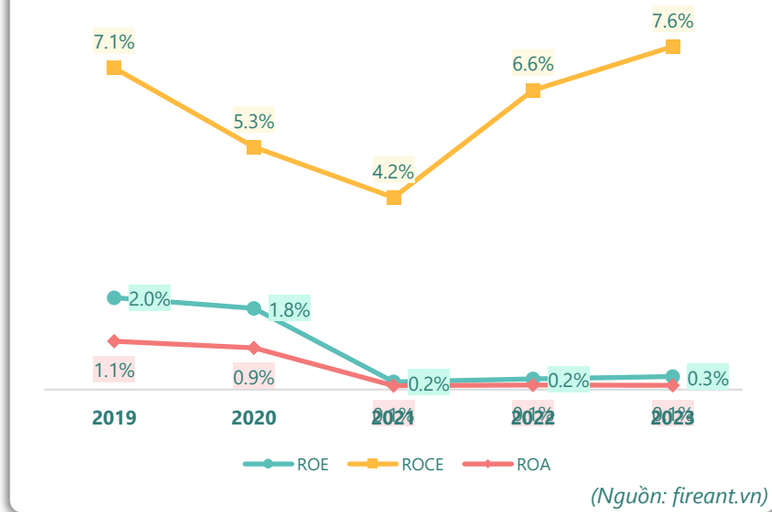
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

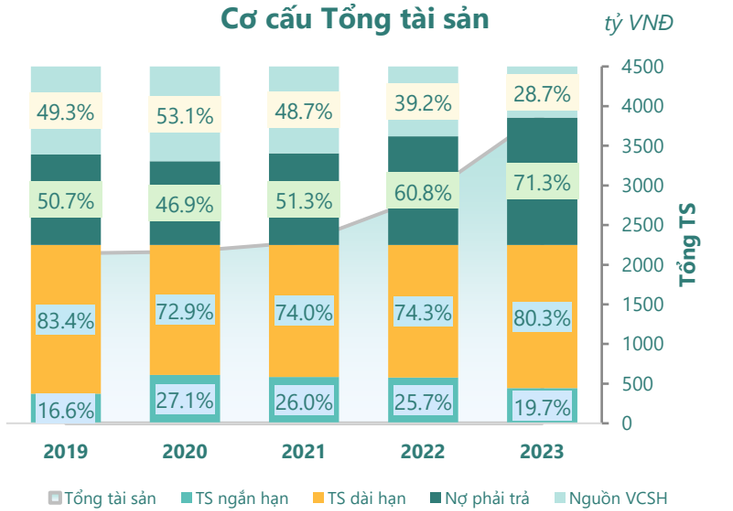
ROE - ROCE - ROA



(Nguồn: fireant.vn)

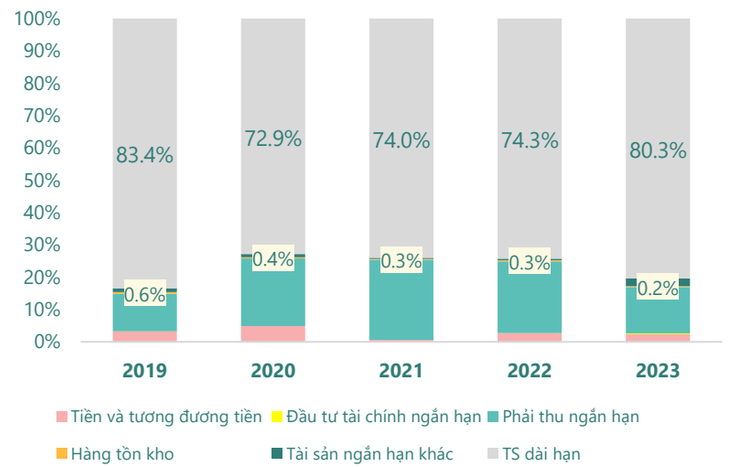
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



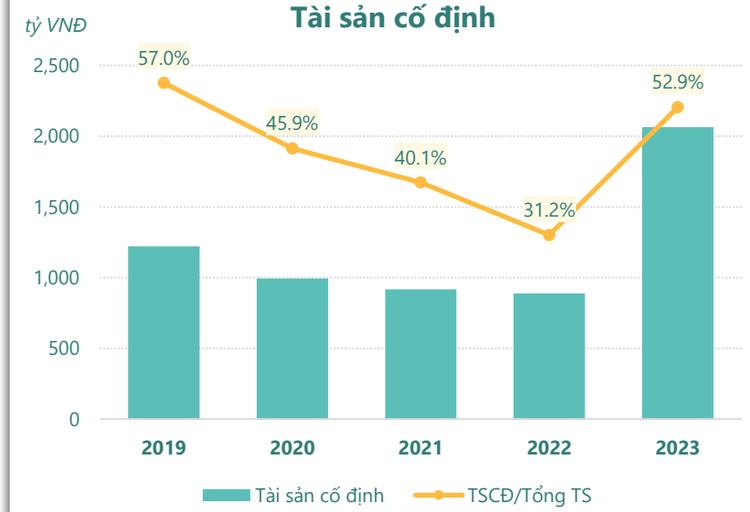
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



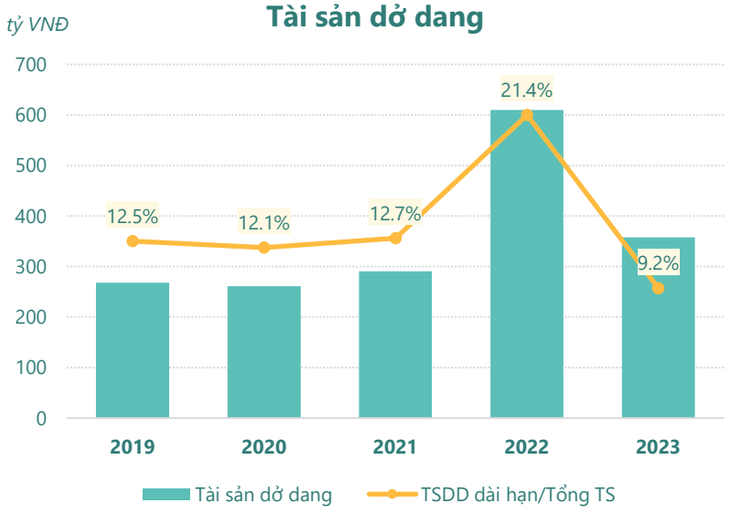
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



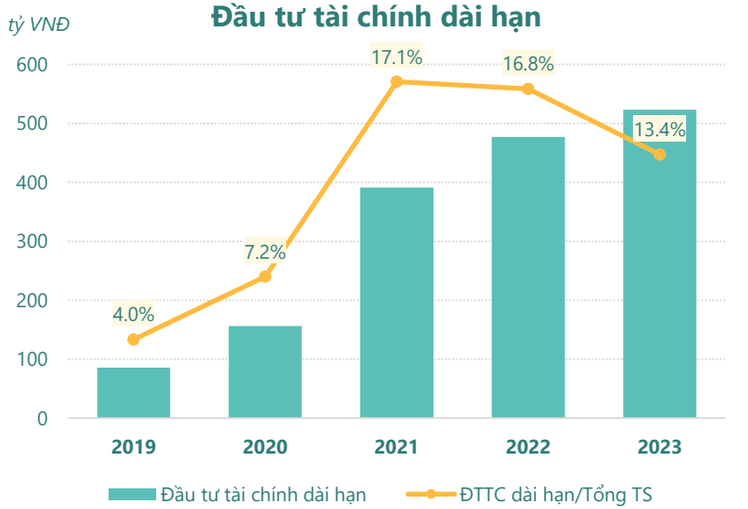
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



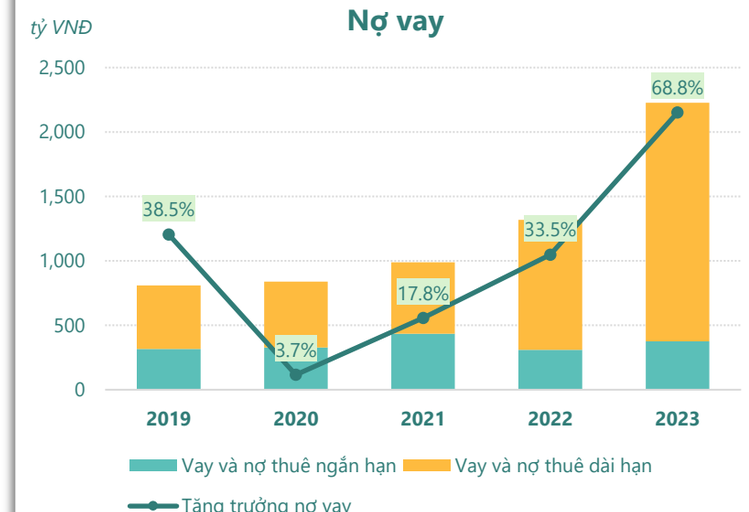
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

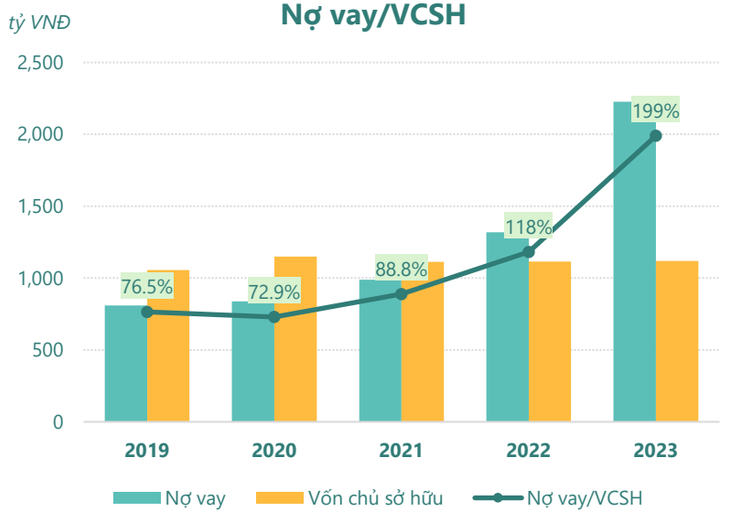
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

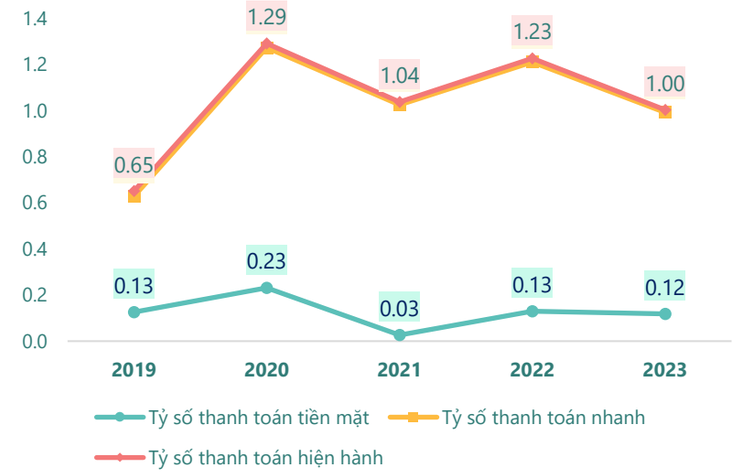
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



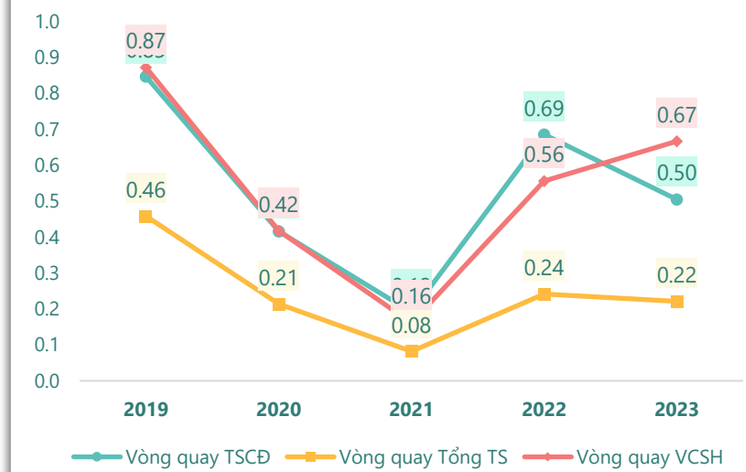
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



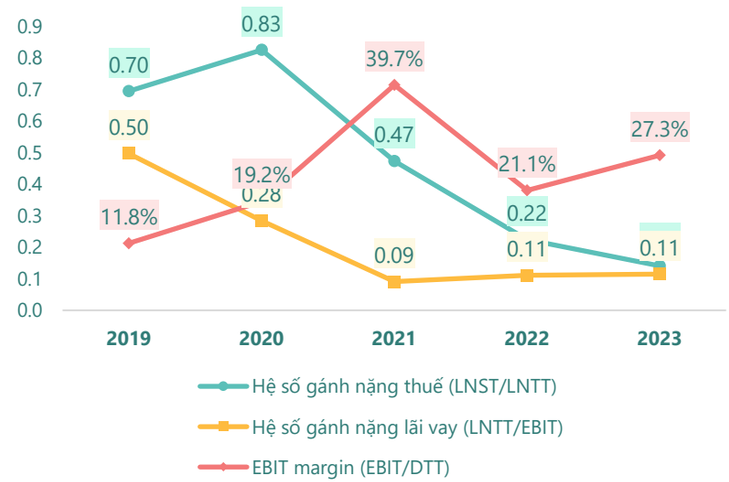
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



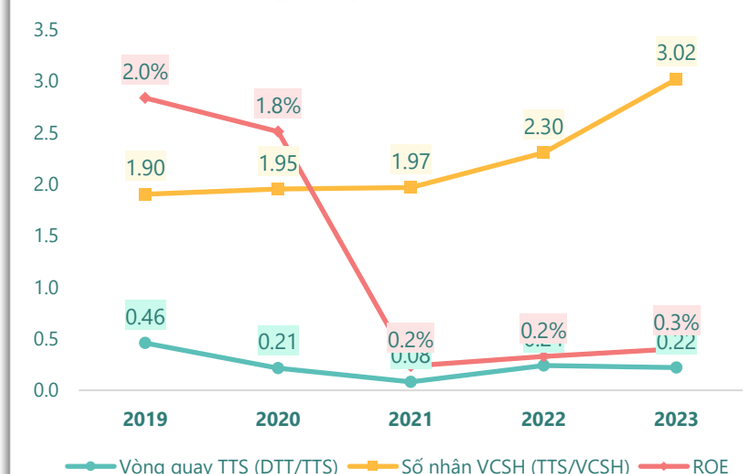
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



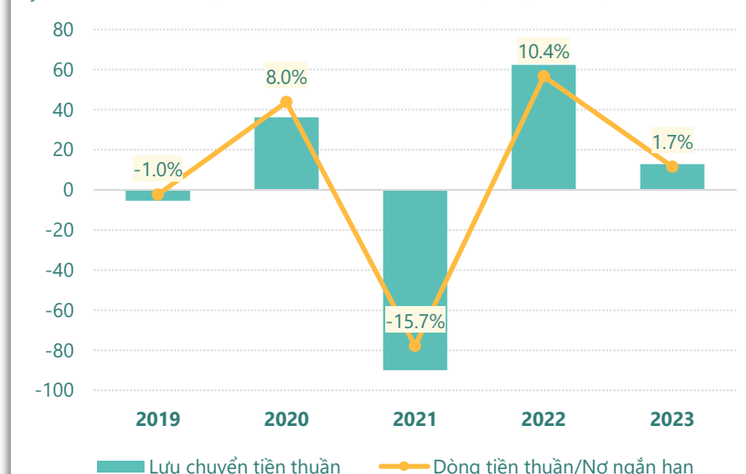
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**461**	**182**	**619**	**745**
Giá vốn hàng bán	352	208	417	478
Lợi nhuận gộp	**109**	**-26.0**	**202**	**267**
Doanh thu HĐTC	106	192	63.2	82.1
Chi phí TC	64.8	71.8	134	205
Chi phí lãi vay	**63.3**	**65.9**	**116**	**180**
LN trong công ty LKLD	-3.78	-8.25	-4.00	10.8
Chi phí bán hàng	19.9	14.1	28.6	34.4
Chi phí QLDN	105	68.1	82.9	95.6
LN thuần từ HĐKD	**21.3**	**3.71**	**15.6**	**24.5**
Lợi nhuận khác	3.81	2.88	-1.07	-1.12
LN trước thuế	**25.1**	**6.59**	**14.5**	**23.4**
Lợi nhuận sau thuế	**20.7**	**3.12**	**3.26**	**3.29**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.8**	**1.91**	**2.61**	**3.22**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	-175	220	-188
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-50.0	-489	-707
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	135	331	908
Tiền đầu kỳ	68.9	105	15.2	77.5
Lưu chuyển tiền thuần	**36.2**	**-89.9**	**62.3**	**12.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	105	15.2	77.5	90.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**2,165**	**2,286**	**2,847**	**3,899**
Tài sản ngắn hạn	**587**	**595**	**732**	**767**
Tiền và tương đương tiền	105	15.2	77.5	90.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	12.0
Phải thu ngắn hạn	454	564	631	558
Hàng tồn kho	8.30	6.78	9.68	9.10
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	8.61	13.6	97.5
Tài sản dài hạn	**1,578**	**1,691**	**2,116**	**3,131**
Phải thu dài hạn	54.7	46.8	100	95.6
Tài sản cố định	994	917	889	2,063
Bất động sản đầu tư	40.3	0	0	0
Tài sản dở dang	261	291	610	358
Đầu tư tài chính dài hạn	156	391	477	523
Tài sản dài hạn khác	52.3	32.0	27.8	82.8
Lợi thế thương mại	19.5	12.7	10.8	8.80
Nợ phải trả	**1,015**	**1,173**	**1,732**	**2,780**
Nợ ngắn hạn	**455**	**573**	**596**	**764**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	329	434	310	376
Phải trả người bán ngắn hạn	41.2	33.9	53.7	158
Nợ dài hạn	**560**	**600**	**1,135**	**2,015**
Vay và nợ thuê dài hạn	510	554	1,009	1,851
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,150**	**1,112**	**1,116**	**1,119**
Vốn chủ sở hữu	**1,150**	**1,112**	**1,116**	**1,119**
Vốn điều lệ	973	973	973	973
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)